

Số: 749 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 07 tháng 4 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016**  
**huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Đức Trọng tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 29/02/2016, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 181/TTr-STNMT ngày 24/3/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Đức Trọng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục 4.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Đức Trọng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đức Trọng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đức Trọng và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Đức Trọng;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Đức Trọng;
- Phân viện QH&TKNN Miền Nam;
- Lưu: VT, ĐC, XD<sub>2</sub>, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đoàn Văn Việt**

Phụ lục 1: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2016

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Bình Thạnh	Xã N' thôn Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tân Năng	Xã Đa Quyn	Xã Tân Hine	Xã Đà Loan	Xã Ninh Loan	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	Tổng diện tích tự nhiên		90.362,10	3.788,82	6.042,61	3.534,52	3.114,91	1.637,35	3.449,15	2.321,54	2.223,53	10.745,46	14.448,01	8.778,85	17.026,61	4.321,13	5.623,16	3.306,46	
1	Đất nông nghiệp	NNP	79.035,87	2.563,58	5.637,11	2.974,66	2.651,45	1.445,71	2.873,81	1.950,72	1.846,99	9.057,08	12.102,23	8.169,89	16.253,50	3.330,04	5.185,34	2.993,76	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.030,09	520,83	127,02	197,39	41,62	82,42	520,65	83,24	86,15	556,11	64,97	756,91	431,79	233,54	208,35	119,10	
	T.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	935,42	112,30		12,44		70,61		0,98		9,23		233,87	98,32	196,99	199,35	1,34	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.369,92	1.390,49	1.939,88	400,95	892,82	126,92	699,13	317,59	203,23	1.571,31	663,90	373,23	1.054,39	390,68	232,79	112,61	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.277,34	92,27	246,24	1.916,52	596,97	1.112,02	1.284,67	1.513,01	1.333,50	4.600,99	8.221,07	3.780,70	2.342,07	2.040,81	3.307,62	1.888,87	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.775,38		1.218,60	433,90	270,06	11,15				303,02	1.493,77	86,07	7.672,59	101,10	1.342,36	842,76	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	16.208,22	517,59	2.096,49	21,62	841,24	94,11	365,25	21,13	189,92	2.002,70	1.583,87	3.150,42	4.732,70	558,94	5,72	26,52	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	355,06	25,22	8,87	4,28	8,74	16,40	4,11	15,75	34,19	22,95	74,65	22,56	19,96	4,98	88,50	3,90	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,86	17,17				2,69											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.183,77	1.139,21	385,82	551,76	452,30	187,11	517,09	352,63	320,93	1.598,39	2.157,12	483,67	454,22	889,79	395,98	297,74	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.114,33	15,31		95,07			219,81			52,93	710,21	10,00	10,00	1,00			
2.2	Đất an ninh	CAN	11,96	8,89	0,10		0,06		0,34			0,10	2,30		0,13		0,04		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	216,78	56,50								160,28							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,42	2,70	0,64	0,38	0,34	0,02	4,21	2,24		1,86	0,35		0,11		0,57		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	385,41	42,67	52,94	2,76	50,26	0,60	14,92	0,53	10,23	11,73	4,34	68,55	61,85	2,14	55,18	6,70	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,17		1,19	0,60	2,28								28,15	1,11	0,85		
2.7	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	4.486,75	430,85	115,25	272,32	136,30	50,96	80,37	98,67	136,73	915,26	961,06	126,14	128,70	754,73	150,84	128,57	
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,55		7,35							0,19							
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,59									5,59							
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,24	0,34								2,00	3,71	1,00		1,00	4,20		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.320,96		109,08	136,49	153,92	70,64	53,98	183,25	53,10	171,74	122,19	73,47	44,32	15,84	80,60	52,34	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	343,80	343,80															
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,59	9,88	2,76	0,19	0,55	0,22	0,41	1,10	1,63	2,41	1,96	0,65	0,81	5,09	0,35	1,57	
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	29,11	0,47	1,78					0,05		4,39	21,86	0,23	0,32				

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Bình Thạnh	Xã N' thôn Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tân Năng	Xã Đa Quyn	Xã Tân Hinc	Xã Đà Loan	Xã Ninh Loan	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	94,05	3,00	9,03	9,26	6,62	5,24	0,75	1,21	0,08	28,02	8,17	1,52	0,35	16,09	2,32	2,39	
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	259,14	62,28	9,18	13,67	7,51	5,95	11,52	7,48	9,73	24,34	26,65	22,27	4,92	1,39	11,16	41,09	
2.17	Đất sản xuất VLXD	SKX	182,32	10,00	12,29	3,85	0,48	6,36	50,91		15,73	1,55	75,76			4,89	0,48		
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,91	0,48		0,53	0,26	0,28	0,21	0,02		2,38	1,81	0,59	0,92		1,43		
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,46	3,06								0,40							
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,57	0,52	0,71	0,14	0,54	0,05	0,09	0,34	0,51	1,68	0,80	0,70		0,10	1,39		
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.086,42	80,77	56,90	16,50	74,40	34,97	49,54	0,03	47,13	106,73	209,59	134,74	170,69	41,61	60,28	2,54	
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	530,24	67,68	6,62		18,79	11,82	30,03	57,70	38,47	108,70	9,06	44,81	2,94	44,80	26,28	62,54	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.142,46	86,03	19,68	8,10	11,16	4,53	58,25	18,19	55,61	89,98	188,65	125,29	318,89	101,30	41,84	14,96	

**Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016**


Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Bình Thạnh	Xã N' thôn Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tà Năng	Xã Đa Quyn	Xã Tà Hinc	Xã Đà Loan	Xã Ninh Loan	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+ (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.154,31	117,28	24,70	36,73	19,50	68,25	47,89	8,49	53,60	144,28	170,28	1.391,27	1.227,57	99,86	544,43	200,19	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,70	2,50								11,20							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	77,40	6,52	1,25	1,25	1,20	1,20	3,74	1,30	18,59	10,00	21,30	1,25	1,30	1,25	6,00	1,25	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.453,35	63,65	3,20	10,29	9,30	33,33	16,00	6,54	6,38	83,38	16,57	169,98	281,56	48,18	532,43	172,56	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.609,87	44,62	20,25	25,19	9,00	33,72	28,15	0,65	28,62	39,70	132,41	1.220,03	944,71	50,43	6,00	26,38	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,14	0,02						0,04		2,00	0,08						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,14	0,02						0,04		2,00	0,08						



**Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016**

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự		Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Liên Nghĩa	Xã Hiệp An	Xã Liên Hiệp	Xã Hiệp Thạnh	Xã Bình Thạnh	Xã N' thôn Hạ	Xã Tân Hội	Xã Tân Thành	Xã Phú Hội	Xã Ninh Gia	Xã Tân Năng	Xã Đa Quyn	Xã Tân Hinc	Xã Đà Loan	Xã Ninh Loan	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		644,86	75,36	15,95	17,79	16,80	34,53	24,74	12,84	29,97	109,44	43,57	27,08	65,96	50,43	52,98	67,41	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,70	2,50								11,20							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	77,40	6,52	1,25	1,25	1,20	1,20	3,74	1,30	18,59	10,00	21,30	1,25	1,30	1,25	6,00	1,25	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	512,26	63,65	13,20	15,29	14,30	33,33	21,00	11,54	11,38	76,64	21,77	14,33	54,51	48,18	46,98	66,16	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,50									0,50							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	41,00	2,70	1,50	1,25	1,30					11,10	0,50	11,50	10,15	1,00			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		520,63	44,62	20,25	22,69	6,15	33,72	28,15	0,65	28,62	29,70	132,41	20,25	31,61	49,43	6,00	66,38	
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	520,63	44,62	20,25	22,69	6,15	33,72	28,15	0,65	28,62	29,70	132,41	20,25	31,61	49,43	6,00	66,38	

**Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016**

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Liên Hiệp	Xã Phú Hội
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,68	0,98	1,70
1.1	Đất an ninh	CAN	0,10		0,10
1.2	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	2,18	0,98	1,20
1.3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,40		0,40